

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 17/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 24 - 3 - 2020

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn và tranh
chấp hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hiệu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lưu Trọng Kim

Bà Nguyễn Thị Mến

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thảo Chi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tham gia phiên tòa:
Ông Cao Quốc Thuận - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 249/2019/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2019, về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thúy H, sinh năm 1981; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: tổ 3, thôn 9, xã Đ, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận; chỗ ở hiện nay: số nhà 269, ấp Gia Ty, xã Suối Cao, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Phạm Việt N, sinh năm 1977; nơi cư trú: tổ 3, thôn 9, xã Đ, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lưu Thị H1, sinh năm 1966 và ông Nguyễn Thanh Hùng, sinh năm 1965; cùng nơi cư trú: tổ 4, thôn 9, xã Đ, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận;

2. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1960; nơi cư trú: tổ 1, thôn 9, xã Đ, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận;

3. Bà Lê Thị N1, sinh năm 1957 và ông Nguyễn Văn Bội, sinh năm 1950; cùng nơi cư trú: tổ 3, thôn 9, xã Đ, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận;

4. Bà Mai Thị Thu H2, sinh năm 1963; nơi cư trú: tổ 6, thôn 9, xã Đ, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận;

5. Bà Phạm Thị Lệ H3, sinh năm 1974 và ông Nguyễn Quang, sinh năm 1965; cùng nơi cư trú: tổ 1, thôn 8, xã Đ, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận;

6. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1946; nơi cư trú: tổ 3, thôn 9, xã Đ, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa vắng mặt ông Bội, ông Hùng; còn các đương sự khác có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/6/2019, các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thúy H trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Phạm Viết N tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn vào năm 2002 tại Ủy ban nhân dân xã Đức Hạnh, huyện Đức Linh. Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên cãi vã nhau, bản thân ông N có thái độ xem thường bà H, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống nên đã sống ly thân nhau gần 02 năm nay. Hiện nay bà H xác định không còn tình cảm yêu thương ông N, không mong muốn vợ chồng đoàn tụ nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Bà và ông N có 03 người con gồm: Phạm Bảo T1, sinh ngày 07/6/2003; Phạm Nguyễn Bảo T2, sinh ngày 12/02/2006 và Phạm Nguyễn Bảo N1, sinh ngày 16/6/2018. Khi ly hôn, bà H có nguyện vọng được trực tiếp nuôi 02 con N1 và T2; giao con T1 cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng. Bà H yêu cầu ông N phải cấp dưỡng tiền nuôi con N1 mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng bà tạo lập được khối tài sản chung gồm: 01 (một) căn nhà cấp 4, diện tích 99,3m² tọa lạc trên thửa đất số 262, tờ bản đồ số 4, được UBND huyện Đức Linh cấp ngày 14/3/1995 cho mẹ chồng bà tên Nguyễn Thị T theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 886290 tại tổ 3, thôn 9, xã Đ, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận; Công trình phụ gồm nhà vệ sinh, nhà tắm; Chuồng heo diện tích 45,48m²; Giếng khoan; Hệ thống điện thấp sáng; 01 (một) bộ bàn ghế gỗ; 01 (một) tủ gỗ; 01 (một) tủ đựng quần áo bằng nhôm; 01 (một) tủ đựng chén đĩa bằng nhôm; Ngoài

ra sau khi ly thân, bà H đã mang theo 01 (một) xe máy nhãn hiệu Sirius, biển kiểm soát 86B8-23135; 01 (một) tủ lạnh hiệu Sharp; 01 (một) máy giặt hiệu Sharp; 01 (một) tủ nhôm quần áo. Tổng giá trị tài sản là 113.500.000 đồng. Bà H yêu cầu chia toàn bộ số tài sản này, mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị. Bà H có nguyện vọng nhận số tài sản đã mang theo, còn các tài sản còn lại giao cho ông N sở hữu. Bà H yêu cầu ông N bồi trả tiền chênh lệch theo quy định.

Về nợ chung: Trong quá trình chung sống, bà H đã vay mượn và thiếu nợ tiền cám heo của nhiều người, cụ thể: có nợ tiền cám heo của ông Nguyễn Thanh Hùng và bà Lưu Thị H1 60.424.000 đồng; vay mượn bà Nguyễn Thị H2 số tiền 90.000.000 đồng để mua xe và sửa nhà; vay mượn bà Lê Thị N1 và ông Nguyễn Văn Bội số tiền 30.000.000 đồng để làm chuồng heo; vay mượn bà Mai Thị Thu H2 số tiền 15.000.000 đồng, để sửa nhà bếp và đi khám bệnh cho con; nợ tiền mua giống heo và mua vật dụng sinh hoạt trong gia đình của bà Phạm Thị Lệ H3 số tiền 90.000.000 đồng. Đối với các khoản nợ này, bà H yêu cầu bà và ông N, mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ, tương đương mỗi người phải trả 142.500.000 đồng.

Tại các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Phạm Viết N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, con chung: Ông Phạm Viết N thống nhất như lời khai của bà H về thời gian, địa điểm kết hôn và con chung. Ông N thừa nhận trong quá trình chung sống vợ chồng có nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bà H nhiều lần có thái độ không tôn trọng mẹ ông N. Ông N nhận thấy hôn nhân giữa ông và bà H không thể kéo dài, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên đồng ý ly hôn. Khi ly hôn ông N yêu cầu được nuôi con Phạm Bảo T1 và đồng ý giao hai con Phạm Nguyễn Bảo T2, Phạm Nguyễn Bảo N1 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Ông N đồng ý cấp dưỡng tiền nuôi con N1 mỗi tháng 1.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Ông N thừa nhận các tài sản mà bà H trình bày là tài sản chung của vợ chồng, thống nhất khối tài sản chung của ông và bà H theo biên bản định giá tài sản ngày 24/12/2019 có giá trị 113.500.000 đồng. Ông N yêu cầu mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị khối tài sản chung và có nguyện vọng được nhận nhà và đồng ý bồi trả tiền cho bà H.

Về nợ chung: Đối với những khoản nợ mà bà H đã trình bày và theo đơn khởi kiện của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là do bà H tự vay, tự mua chứ bản thân ông không biết, nên ông không đồng ý trả. Ông N đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho thỏa đáng.

Tại các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày: Thửa đất số 262, tờ bản đồ số 4, được UBND huyện Đức Linh cấp ngày 14/3/1995 theo giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số C 886290 tại tổ 3, thôn 9, xã Đ là tài sản riêng của bà. Còn toàn bộ tài sản trên đất và vật dụng sinh hoạt là tài sản chung của ông N, bà H. Bản thân bà không có ý kiến hay tranh chấp gì về tài sản chung này.

Tại đơn khởi kiện ngày 01/8/2019, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị Thu H2 trình bày: Vào tháng 01/2016, bà H có vay của bà số tiền 10.000.000 đồng để sửa nhà bếp. Sau đó khoảng 02 tháng, bà H tiếp tục vay số tiền 5.000.000 đồng để đưa con đi khám bệnh. Cả hai lần vay các bên đều thỏa thuận lãi suất 0,7%/tháng. Bà H cam kết sẽ hoàn trả vào cuối năm 2017. Tuy nhiên, sau khi vay, bà H chỉ trả lãi được đến tháng 11/2016 thì dừng. Nay bà H2 khởi kiện yêu cầu bà H, ông N liên đới trả cho bà số tiền nợ gốc 15.000.000 đồng, bà H2 không yêu cầu tính lãi. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà H2 đã nộp cho Tòa án 01 giấy mượn tiền do Nguyễn Thị Thúy H xác lập ngày 05/01/2016.

Tại đơn khởi kiện ngày 01/8/2019, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H2 trình bày: Vào ngày 20/10/2006, bà H có vay của bà số tiền 35.000.000 đồng. Đến năm 2013, bà H tiếp tục vay của bà hai lần: Lần 01 số tiền 25.000.000 đồng, lần 02 số tiền 30.000.000 đồng. Tổng cộng cả ba lần vay là 90.000.000 đồng. Cả ba lần vay các bên đều thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng. Mỗi lần vay, bà H đều viết giấy nhận nợ. Tuy nhiên, sau khi bà H chót nợ vào ngày 20/10/2013 thì các giấy nợ trước đó đã hủy bỏ. Từ khi vay bà H chỉ trả lãi được đến tháng 10/2017. Khi vay các bên không thỏa thuận thời hạn trả cụ thể, nhưng thỏa thuận khi nào bà H2 cần tiền thì bà H sẽ trả. Tuy nhiên, khi bà H2 yêu cầu thì bà H không trả. Nay bà H2 khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà H, ông N liên đới trả nợ cho bà số tiền gốc 90.000.000 đồng, bà H2 không yêu cầu tính lãi. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà H2 đã nộp cho Tòa án 01 giấy mượn tiền do Nguyễn Thị Thúy H xác lập ngày 20/10/2013.

Tại đơn khởi kiện ngày 01/8/2019, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N1 trình bày:

Vào năm 2006, bà H có vay của bà N1 02 lần tiền, cụ thể lần 01 vay 20.000.000 đồng, lần 02 vay thêm số tiền 10.000.000 đồng. Cả hai lần vay các bên đều thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng. Cả hai khoản vay bà H chỉ trả lãi đến năm 2009. Nay bà N1 khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà H, ông N liên đới trả cho vợ chồng bà số tiền 30.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà N1 đã nộp cho Tòa án 01 giấy mượn tiền do Nguyễn Thị Thúy H xác lập ngày 10/5/2006.

Tại đơn khởi kiện ngày 02/8/2019, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Lệ H3 và ông Nguyễn Quang trình bày:

Ngày 21/10/2014, bà H có vay của bà H3 số tiền 50.000.000 đồng. Đến ngày 08/01/2015 bà H tiếp tục vay số tiền 40.000.000 đồng. Mục đích vay tiền để xây chuồng heo và mua vật dụng trong gia đình, các bên thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng, thời hạn trả vào cuối năm 2017. Sau khi vay, bà H đã trả lãi đến hết tháng 8/2016, kể từ tháng 9/2016 đến nay chưa trả được số tiền nợ gốc cũng như lãi phát sinh. Nay bà H3 khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà H, ông N liên đới trả cho vợ chồng bà số tiền nợ gốc 90.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà H3 đã nộp cho Tòa án 01 giấy mượn tiền do Nguyễn Thị Thúy H xác lập ngày 08/01/2015.

Tại đơn khởi kiện ngày 01/8/2019, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị H1 trình bày:

Vào khoảng thời gian từ năm 2017 – 2018, bà H1 có cho bà H mua thiếu tiền cám heo, các bên thỏa thuận khi nào bà H bán heo sẽ thanh toán tiền cám cho bà. Đến ngày 05/01/2018 bà và bà H đã chốt nợ với số tiền 60.424.000 đồng. Tuy nhiên, sau đó do bà H nuôi heo thua lỗ nên đến nay vẫn chưa thanh toán số tiền còn nợ cho bà. Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết để buộc bà H, ông N liên đới trả cho vợ chồng bà số tiền 60.000.000 đồng chẵn, bà H1 không yêu cầu tính lãi.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành và thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Thấy rằng hôn nhân giữa bà H và ông N không hạnh phúc, đã ly thân thời gian dài vẫn không hàn gắn được tình cảm. Nay các bên đều muốn chấm dứt quan hệ hôn nhân. Do đó nên chấp nhận cho ly hôn là có căn cứ; Về con chung: Xét thấy giữa bà H và ông N đã thỏa thuận được về người trực tiếp nuôi con, sự thỏa thuận này phù hợp với ý chí và nguyện vọng của các con nên chấp nhận. Về cấp dưỡng cần buộc ông N cấp dưỡng tiền nuôi con theo yêu cầu của bà H đối với con N1 là có căn cứ; Về tài sản chung: Xét thấy các bên đã thống nhất được khối tài sản chung nên giao cho bà H và ông N được quyền sở hữu các tài sản đã nhận sau khi ly thân. Buộc ông N thôi trả tiền chênh lệch cho bà H là đúng Quy định; Về nghĩa vụ trả nợ: Xét thấy các khoản nợ chỉ có 01 mình bà H trực tiếp giao dịch nhưng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, mục đích là nhằm phát triển kinh tế gia đình và phục vụ nhu cầu của gia đình nên buộc ông N phải liên đới trả nợ cho các chủ nợ theo tỷ lệ 50/50 là có căn cứ và đúng quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông Phạm Viết N có nơi cư trú tại thôn 9, xã Đ, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận. Căn cứ Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, TAND huyện Đức Linh thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo đơn khởi kiện, cũng như quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập về tranh chấp hợp đồng vay tài sản nên Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về xét xử vắng mặt: Xét thấy ông Bội và ông Hùng là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ là đúng pháp luật.

[1.4] Về áp dụng án lệ: Sau khi rà soát các Án lệ đã được Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao công bố thấy rằng: Nội dung tranh chấp của vụ án này không có những tình tiết, sự kiện tương tự đã được nêu trong các Án lệ nên Hội đồng xét xử không áp dụng Án lệ để giải quyết mà căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết.

[2] Nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thúy H và ông Phạm Viết N tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân. Ông bà có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đức Hạnh, huyện Đức Linh vào ngày 08/4/2002. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Tuy nhiên, do chung sống không hạnh phúc nên bà H, ông N đã sống ly thân với nhau thời gian dài, hiện tại mỗi người sống một nơi, không còn quan tâm đến nhau. Các bên đều xác định không còn tình cảm, không mong muốn tiếp tục chung sống với nhau và đều có nguyện vọng giải quyết ly hôn. Từ đó có cơ sở khẳng định tình cảm vợ chồng giữa bà H và ông N đã thật sự rạn nứt, đời sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H là có căn cứ và đúng pháp luật.

[2.2] Về con chung và cấp dưỡng: Tại phiên tòa các bên tự thỏa thuận giao cháu Phạm Bảo T1, sinh ngày 07/6/2003 cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu Phạm Nguyễn Bảo T2, sinh ngày 12/02/2006 và Phạm Nguyễn Bảo N1, sinh ngày 16/6/2018 cho bà H nuôi dưỡng. Ông N đồng ý cấp dưỡng nuôi con N1 mỗi tháng 1.000.000 đồng. Xét thấy sự thỏa thuận của các bên là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với nguyện vọng của các con, cũng như quy định của pháp luật nên cần ghi nhận sự thỏa thuận của các bên là phù hợp.

Nếu ông N chậm thi hành án về nghĩa vụ cấp dưỡng thì phải chịu tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự. Ông N và bà H có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[2.3] Về tài sản chung: Tại phiên tòa các đương sự đều thống nhất các tài sản do Tòa án định giá ngày 24/12/2019 có giá trị 113.500.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng chưa chia. Các bên đều thừa nhận sau khi ly thân bà H đã mang theo các tài sản gồm: 01 (một) xe máy nhãn hiệu Sirius, biển kiểm soát 86B8-23135, trị giá 9.500.000 đồng; 01 (một) tủ lạnh hiệu Sharp, 01 (một) máy giặt hiệu Sharp, 01 (một) tủ nhôm quần, áo, giá trị 03 tài sản này là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng). Như vậy bà H đang sở hữu tài sản có tổng giá trị 11.500.000 đồng; Các tài sản còn lại do ông N đang sở hữu gồm: 01 (một) căn nhà cấp 4, diện tích 99,3m² tọa lạc trên thửa đất của bà Nguyễn Thị T; Công trình phụ gồm nhà vệ sinh, nhà tắm; Chuồng heo diện tích 45,48m²; Giếng khoan; Hệ thống điện; 01 (một) bộ bàn ghế gỗ; 01 (một) tủ gỗ; 01 (một) tủ đựng quần áo bằng nhôm; 01 (một) tủ đựng chén bằng nhôm. Tổng trị giá 102.000.000 đồng.

Bà H đồng ý giao cho ông N toàn bộ tài sản hiện do ông N quản lý, đồng thời đồng ý nhận các tài sản mà bà đã mang đi sau khi ly thân; ông N cũng đồng ý nhận các tài sản hiện ông đang quản lý và đồng ý bồi trả giá trị chênh lệch cho bà H. Xét thấy yêu cầu của các bên là chính đáng, phù hợp với hoàn cảnh thực tế hiện nay nên Hội đồng xét xử chấp nhận, đồng thời buộc ông N thanh toán lại giá trị tài sản chênh lệch cho bà H là phù hợp quy định Điều 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.4] Về nghĩa vụ trả nợ:

Tại phiên tòa, bà H khai nhận: vào năm 2006, bà vay của bà Nguyễn Thị H2 số tiền 35.000.000 đồng, năm 2013 tiếp tục vay thêm 55.000.000 đồng. Tổng số tiền vay là 90.000.000 đồng, nhằm mục đích mua xe và sửa nhà; năm 2006, bà H vay của bà Lê Thị N1, ông Nguyễn Văn Bội số tiền 30.000.000 đồng để làm chuồng heo; năm 2014 bà H vay của bà Phạm Thị Lệ H3, ông Nguyễn Quang số tiền 50.000.000 đồng, năm 2015 bà H tiếp tục vay thêm 40.000.000

đồng, mục đích vay tiền để xây chuồng heo và mua vật dụng trong gia đình; năm 2016 bà H vay của bà Mai Thị Thu H2 số tiền 10.000.000 đồng, để sửa nhà bếp và số tiền 5.000.000 đồng để đi khám bệnh cho con; vào khoảng thời gian từ năm 2017 – 2018, bà H có mua nợ tiền cám heo của bà Lưu Thị H1 và ông Nguyễn Thanh Hùng. Do heo dịch bệnh nên thua lỗ, không trả được nợ theo thỏa thuận. Đến ngày 05/01/2018 bà và bà H1 đã chốt nợ với số tiền 60.424.000 đồng. Đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, bà H1 chỉ yêu cầu bà H và ông N phải trả số tiền 60.000.000 đồng. Mặc dù ông Phạm Viết N cho rằng việc bà H vay tiền ông không biết, không có liên quan. Nhưng lời khai nhận nợ của bà H phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Xét thấy mục đích vay tiền, nợ tiền mua cám heo của bà H là nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Những khoản nợ này xuất phát trong thời kỳ hôn nhân. Ngoài ra, tại phiên tòa qua lời khai của ông N, có căn cứ xác định trong thời kỳ hôn nhân, bà H là người quản lý tài chính gia đình. Việc xây nhà, sửa chuồng heo, làm mới chuồng heo, mua cám heo đều do bà H quyết định. Ông N có biết những việc làm này của bà H nhưng ông N cho rằng mình không phải là người trực tiếp vay mượn hay mua nợ cám heo nên không đồng ý trả nợ. Lời khai này của ông N không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Bởi theo quy định tại Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu cho gia đình là nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng. Từ đó cần buộc ông N phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà H để thanh toán $\frac{1}{2}$ số nợ cho các chủ nợ là có căn cứ pháp luật.

Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập không yêu cầu tính lãi, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về chi phí định giá: Căn cứ Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự thì bà H, ông N mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí định giá tài sản trên số tiền mà bà H đã chi là 1.500.000 đồng. Buộc ông Phạm Viết N phải nộp 750.000 đồng để hoàn trả lại cho bà H là đúng quy định.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm án phí, lệ phí Tòa án thì Bà Nguyễn Thị Thúy H là người yêu cầu ly hôn nên chị phải chịu án phí DSST về ly hôn. Do yêu cầu cấp dưỡng của bà H được chấp nhận nên ông Phạm Viết N phải chịu án phí cấp dưỡng tiền nuôi con. Bà H, ông N mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản được chia và phần yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập được Tòa án chấp nhận. Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 165 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27, khoản 2 Điều 37; Điều 38, khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 59, Điều 81, khoản 2 Điều 82, Điều 116 và Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn của bà Nguyễn Thị Thúy H.

1. Về hôn nhân: Tuyên bố bà Nguyễn Thị Thúy H ly hôn ông Phạm Viết N.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Thúy H được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 02 người con gồm: Phạm Nguyễn Bảo T2, sinh ngày 12/2/2006 và Phạm Nguyễn Bảo N1, sinh ngày 16/6/2018 cho đến khi thành niên; ông Phạm Viết N được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con Phạm Bảo T1, sinh ngày 07/6/2003 cho đến khi thành niên.

Buộc ông Phạm Viết N Phải cấp dưỡng tiền nuôi con Phạm Nguyễn Bảo N1 cho bà Phạm Thị Thúy H mỗi tháng là 1.000.000 đồng; Thời gian cấp dưỡng được tính từ tháng 03/2020 cho đến khi phát sinh điều kiện chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án về số tiền mà ông N có nghĩa vụ cấp dưỡng thì hàng tháng ông N còn phải chịu tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án.

Bà H, ông N có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

- Chia cho ông Phạm Viết N: 01 (một) căn nhà cấp 4, diện tích 99,3m² tọa lạc trên thửa đất số 262, tờ bản đồ số 4, được UBND huyện Đức Linh cấp cho bà Nguyễn Thị T ngày 14/3/1995 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 886290 tại tổ 3, thôn 9, xã Đ, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận; Công trình phụ gồm nhà vệ sinh, nhà tắm; Chuồng heo diện tích 45,48m²; Giếng

khoan; Hệ thống điện; 01 (một) bộ bàn ghế gỗ; 01 (một) tủ gỗ; 01 (một) tủ đựng quần áo bằng nhôm; 01 (một) tủ đựng chén bằng nhôm. Tổng giá trị tài sản chia cho ông N là 102.000.000 đồng. Ông Phạm Viết N phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thúy H số tiền 45.250.000 đồng, là tiền chênh lệch tài sản. Giá trị tài sản ông Phạm Viết N được chia sau khi thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà H là 56.750.000 đồng.

- Chia cho bà Nguyễn Thị Thúy H: 01 (một) xe máy nhãn hiệu Sirius, biển kiểm soát 86B8-23135; 01 (một) tủ lạnh hiệu Sharp; 01 (một) máy giặt hiệu Sharp; 01 (một) tủ nhôm quần, áo. Giá trị tài sản bà H được chia là 11.500.000 đồng và 45.250.000 đồng do ông N thanh toán chênh lệch giá trị tài sản. Tổng giá trị bà Nguyễn Thị Thúy H được nhận là 56.750.000 đồng (Năm mươi sáu triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

Bà Nguyễn Thị Thúy H, ông Phạm Viết N có trách nhiệm bàn giao tài sản cho nhau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Về nghĩa vụ trả nợ: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: bà Lưu Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, bà Lê Thị N1, bà Mai Thị Thu H2, bà Phạm Thị Lệ H3.

- Buộc bà Nguyễn Thị Thúy H, ông Phạm Viết N liên đới trả nợ cho bà Lưu Thị H1 và ông Nguyễn Thanh Hùng số tiền 60.000.000 đồng. Chia phần: bà H, ông N mỗi người phải trả cho bà H1 và ông Hùng số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

- Buộc bà Nguyễn Thị Thúy H, ông Phạm Viết N liên đới trả nợ cho bà Nguyễn Thị H2 số tiền 90.000.0000 đồng. Chia phần: bà H, ông N mỗi người phải trả cho bà H2 số tiền 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng).

- Buộc bà Nguyễn Thị Thúy H, ông Phạm Viết N liên đới trả nợ cho bà Lê Thị N1 và ông Nguyễn Văn Bội số tiền 30.000.000 đồng. Chia phần: bà H, ông N mỗi người phải trả cho bà N1, ông Bội số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng).

- Buộc bà Nguyễn Thị Thúy H, ông Phạm Viết N liên đới trả nợ cho bà Mai Thị Thu H2 số tiền 15.000.000 đồng. Chia phần bà H, ông N mỗi người phải trả cho bà H2 số tiền 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

- Buộc bà Nguyễn Thị Thúy H, ông Phạm Viết N liên đới trả nợ cho bà Phạm Thị Lệ H3 và ông Nguyễn Quang số tiền 90.000.000 đồng. Chia phần: bà H, ông N mỗi người phải trả cho bà H3, ông Quang số tiền 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ, thì

còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về chi phí định giá: Bà Nguyễn Thị Thúy H, ông Phạm Viết N mỗi người phải chịu 750.000 đồng. Buộc ông N phải nộp lại số tiền 750.000 đồng để hoàn trả cho bà H.

6. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị Thúy H phải nộp 10.262.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm (Trong đó: 300.000 đồng án phí về ly hôn, 2.837.500 đồng án phí chia tài sản chung, 7.125.000 đồng án phí nghĩa vụ trả nợ), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 925.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Linh theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0025484 ngày 15/7/2019. Bà H còn phải nộp 9.337.500 đồng.

- Ông Phạm Viết N phải nộp 10.262.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm (Trong đó: 300.000 án phí cấp dưỡng tiền nuôi con; 2.837.500 đồng án phí chia tài sản chung, 7.125.000 đồng án phí nghĩa vụ trả nợ).

- Bà Lưu Thị H1, bà Mai Thị Thu H2, bà Lê Thị N1, bà Nguyễn Thị H2, bà Phạm Thị Lệ H3 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp, cụ thể:

Trả lại cho bà Lưu Thị H1 1.500.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0025545 ngày 02/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Linh;

Trả lại cho bà Mai Thị Thu H2 375.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0025546 ngày 02/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Linh;

Trả lại cho bà Lê Thị N1 750.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0025547 ngày 02/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Linh;

Trả lại cho bà Nguyễn Thị H2 2.250.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0025548 ngày 02/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Linh;

Trả lại cho bà Phạm Thị Lệ H3 2.250.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0025549 ngày 02/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Linh;

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (24/3/2020). Đương sự vắng mặt tại phiên tòa gồm ông Bội, ông Hùng có quyền kháng cáo

bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện Đức Linh;
- Chi cục THADS huyện Đức Linh;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Phước Hiệu

